

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT LIÊN

Địa chỉ: 86 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		48,273,995,855	49,737,571,166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,544,460,524	10,618,592,302
1. Tiền	111		1,544,460,524	10,618,592,302
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	300,000,000	300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300,000,000	300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42,435,972,366	34,528,294,451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	12,473,950,585	7,576,826,725
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	8,770,050,000	9,067,219,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	145,000,000	145,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	21,154,208,581	17,846,485,026
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(107,236,800)	(107,236,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	3,933,127,541	4,290,684,413
1. Hàng tồn kho	141		3,933,127,541	4,290,684,413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60,435,424	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60,435,424	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.14b	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		117,069,886,063	115,609,583,533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		0	0
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	0	0
- Nguyên giá	222		1,049,600,918	1,049,600,918
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,049,600,918)	(1,049,600,918)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0



